

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3,523,449,661,837	3,103,353,932,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		142,517,888,593	176,116,728,592
1. Tiền	111	V.01	112,332,888,593	71,166,728,592
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,185,000,000	104,950,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,793,504,410,300	1,569,976,225,295
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		1,810,942,314,407	1,584,530,974,421
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(17,437,904,107)	(14,554,749,126)
III. Các khoản phải thu	130		384,948,370,665	369,950,646,991
1. Phải thu của khách hàng	131		394,152,126,574	369,480,941,647
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	328,688,155,114	315,248,054,742
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		65,463,971,460	54,232,886,905
2. Trả trước cho người bán	132		2,279,180,037	7,867,835,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	54,219,757,122	64,102,583,229
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(65,702,693,068)	(71,500,713,781)
IV. Hàng tồn kho	140		9,807,911,023	11,723,736,562
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,807,911,023	11,723,736,562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99,733,557,720	107,146,052,575
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	97,266,697,123	106,548,308,038
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		82,755,235,936	90,146,362,413
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		14,511,461,187	16,401,945,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,589,208,969	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		877,651,628	597,744,537
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,092,937,523,536	868,440,542,248
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		299,882,544,212	247,279,555,196
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		793,054,979,324	621,160,987,052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		769,622,388,456	610,000,289,678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,533,394,107	10,239,947,567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,533,394,107	10,239,947,567
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,533,394,107	4,239,947,567
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		365,569,028,346	411,779,891,764
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	235,731,258,872	232,955,419,065
- Nguyên giá	222		374,190,658,494	347,521,465,585

S. C.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(138,459,399,622)	(114,566,046,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	111,762,062,060	154,287,126,583
- Nguyên giá	228		133,338,087,411	165,627,494,317
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(21,576,025,351)	(11,340,367,734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,075,707,414	24,537,346,116
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	86,253,527,991	55,373,517,118
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	60,086,566,355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,804,345,270)	(4,713,049,237)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300,559,525,000	126,587,525,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	317,743,525,000	146,533,525,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(18,534,000,000)	(21,296,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,706,913,012	6,019,408,229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,706,913,012	6,019,408,229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		4,293,072,050,293	3,713,354,221,941
NGUỒN VỐN	290		-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3,377,742,142,614	2,913,406,293,116
I. Nợ ngắn hạn	310		3,361,678,960,320	2,904,133,241,123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		265,362,038,206	174,103,253,825
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		255,712,584,076	167,837,017,367
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	9,649,454,130	6,266,236,458
3. Người mua trả tiền trước	313		2,090,849,664	2,690,415,868
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	19,428,985,409	25,474,547,800
5. Phải trả người lao động	315		118,733,744,280	81,408,079,519
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	28,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	34,592,706,192	96,276,982,486
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		69,500,371,541	52,778,674,813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		31,774,947,144	23,294,358,581
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2,820,195,317,884	2,448,078,928,231
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,272,615,605,501	1,143,214,746,000
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,299,397,541,919	1,096,894,501,041
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		248,182,170,464	207,969,681,190
II. Nợ dài hạn	330		16,063,182,294	9,273,051,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,053,237,300	2,053,237,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,198,578,040	1,030,703,839
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		9,811,366,954	6,189,110,854
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		915,329,907,679	799,947,928,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	915,329,907,679	799,947,928,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709,742,180,000	709,742,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,252,855,866	3,496,950,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(12,558,869,134)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47,094,617,942	42,439,396,654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,786,173,457	38,444,865,555
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,454,080,414	18,383,405,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,293,072,050,293	3,713,354,221,941
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		15,305,587,255	13,910,515,412
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		399,905,261,754	389,134,523,305
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			983,839.81	23,556
- Đô la Úc (AUD)			400	400
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			7,780.17	4,683
- Bảng Anh			150	150

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

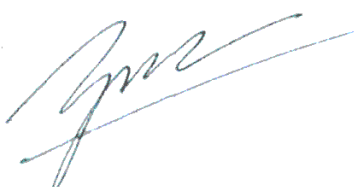
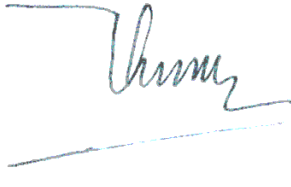
TUQU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	730,006,244,002	636,445,388,512	2,517,756,343,921	2,333,461,577,665
Trong đó:	01.01					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		701,867,822,090	651,097,062,555	2,483,762,895,994	2,231,242,338,598
- Phí nhân tái bảo hiểm	01.2		51,819,608,804	54,386,910,191	163,394,307,428	161,551,409,016
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		23,681,186,892	69,038,584,234	129,400,859,501	59,332,169,949
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	149,982,922,935	136,594,918,091	583,929,750,747	562,621,311,341
Trong đó:	02.01					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		175,126,661,539	127,501,777,390	636,532,739,763	535,645,284,997
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		25,143,738,604	(9,093,140,701)	52,602,989,016	(26,976,026,344)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		580,023,321,067	499,850,470,421	1,933,826,593,174	1,770,840,266,324
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		39,467,215,113	31,905,700,840	133,501,660,825	125,154,499,688
Trong đó:	04.01					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	39,467,215,113	31,845,857,140	133,479,150,973	125,092,478,234
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	-	59,843,700	22,509,852	62,021,454
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		619,490,536,180	531,756,171,261	2,067,328,253,999	1,895,994,766,012
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		348,493,377,392	312,321,512,633	1,123,879,584,843	1,025,351,058,105
Trong đó:	11.01					
- Tổng chi bồi thường	11.1		348,779,034,312	312,665,694,259	1,125,764,402,529	1,028,072,391,134
- Các khoản giảm trừ (Thu bồi người thứ 3 hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		285,656,920	344,181,626	1,884,817,686	2,721,333,029
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		47,808,753,531	60,017,216,893	158,203,163,288	188,914,015,576
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		30,723,588,600	(74,044,421,977)	202,503,040,878	(46,916,320,241)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		27,550,571,412	(54,223,907,730)	171,893,992,272	(101,066,528,184)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	303,857,641,049	232,483,781,493	996,285,470,161	890,587,250,472
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		11,571,215,387	17,339,465,860	40,212,489,274	55,714,453,879
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	217,345,725,785	195,823,541,677	690,661,314,308	643,419,739,709
Trong đó:	17.01					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		45,260,502,204	49,908,716,495	175,910,435,980	190,852,406,011
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		172,085,223,581	145,914,825,182	514,750,878,328	452,567,333,698
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		532,774,582,221	445,646,789,030	1,727,159,273,743	1,589,721,444,060
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		86,715,953,959	86,109,382,231	340,168,980,256	306,273,321,952
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3,453,846,375	2,336,278,061	12,975,064,742	8,876,532,151
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2,585,111,269	2,704,395,183	9,409,474,517	5,741,188,738
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		868,735,106	(368,117,122)	3,565,590,225	3,135,343,413
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	37,656,089,346	24,848,306,309	141,131,674,976	176,750,924,880
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	20,445,477,414	11,392,582,755	38,298,535,511	41,641,893,095
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		17,210,611,932	13,455,723,554	102,833,139,465	95,139,031,785
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	79,551,864,819	73,580,694,139	316,250,767,870	291,298,885,323
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		25,243,436,178	25,616,294,524	130,316,942,076	113,248,801,827
23. Thu nhập khác	31		3,748,032,616	18,255,887,530	39,357,662,497	103,878,928,161
24. Chi phí khác	32		4,424,871,027	18,177,268,077	39,424,523,737	102,167,319,913
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(676,838,411)	78,619,453	(66,861,245)	1,711,608,248
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		24,566,597,767	25,694,913,977	130,250,080,831	114,960,410,075
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			1,989,671,538	586,396,200	16,761,178,235	16,299,102,700

01 - 03/03/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,578,886,767,444	2,419,924,471,901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,806,762,277,669)	(1,792,445,335,027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(284,699,184,824)	(287,589,880,940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24,467,470,743)	(22,547,362,524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	396,936,623,268	385,396,831,351
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(563,199,679,993)	(562,352,135,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	296,694,777,483	140,386,589,192
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,035,294,080)	(40,902,292,735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	735,828,938	543,811,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,523,008,427,500)	(1,093,414,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	970,052,502,514	950,158,029,167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21,672,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	157,072,000,000	558,900,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133,770,614,799	131,712,277,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(284,412,775,329)	(73,015,274,248)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22,314,875,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69,233,415,815)	(62,510,757,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,918,540,815)	(62,510,757,565)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(34,636,538,661)	4,860,557,379
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	176,116,728,592	171,290,749,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,037,698,662	(34,578,164)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	142,517,888,593	176,116,728,592

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *76*

[Signature]

[Signature]



CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**NĂM 2016****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21,22 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 57 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với

nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài”, Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong năm 2014. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính được kiểm toán này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	142,517,888,593	176,116,728,592
- Tiền mặt	10,825,335,539	8,411,722,267
+ Tiền Việt Nam	10,825,335,539	8,411,722,267
+ Ngoại tệ		

+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	101,507,553,054	62,752,773,325
+ Tiền Việt Nam	78,959,183,643	62,086,748,156
+ Ngoại tệ	22,548,369,411	666,025,169
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển		2,233,000
+ Tiền Việt Nam		2,233,000
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	30,185,000,000	104,950,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,793,504,410,300	1,569,976,225,295
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	110,623,099,407	97,946,946,643
Cổ phiếu được niêm yết	97,074,259,407	70,068,106,643
Cổ phiếu chưa được niêm yết	13,548,840,000	27,878,840,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1,700,319,215,000	1,486,584,027,778
Tiền gửi có kỳ hạn	1,700,319,215,000	1,486,584,027,778
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(17,437,904,107)	(14,554,749,126)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	384,948,370,665	369,950,646,991
- Phải thu của khách hàng	394,152,126,574	369,480,941,647
- Trả trước cho người bán	2,279,180,037	7,867,835,896
- Các khoản phải thu khác	54,219,757,122	64,102,583,229
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(65,702,693,068)	(71,500,713,781)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN



	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	97,266,697,123	106,548,308,038
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	90,146,362,413	96,579,086,106
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	168,519,309,503	90,146,362,413
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(175,910,435,980))	(96,579,086,106)
- Số dư cuối kỳ	82,755,235,936	90,146,362,413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14,511,461,187	16,401,945,625

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	9,807,911,023	11,723,736,562
Nguyên liệu, vật liệu	8,223,655,822	9,642,281,341
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	674,618,838	1,085,046,131
Hàng hóa	909,636,363	996,409,090

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,092,937,523,536	868,440,542,248
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	299,882,544,212	247,279,555,196
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	793,054,979,324	621,160,987,052

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,533,394,107	10,239,947,567
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,533,394,107	4,239,947,567

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	18,075,707,414	24,537,346,116

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

/
/

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	300,559,525,000	126,587,525,000
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	40,539,000,000	49,829,000,000
- Đầu tư trái phiếu	85,000,000,000	30,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	193,554,525,000	68,054,525,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(18,534,000,000)	(21,296,000,000)

(i) Công ty TNHH Một thành viên Cứu hộ PJICO Hải Phòng được thành lập ngày 01 tháng 5 năm 2012 tại Hải Phòng với ngành nghề kinh doanh chính là: Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô,... Tổng Công ty sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 VND chiếm tỉ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,706,913,012	6,019,408,229
- Chi phí thuê nhà	5,042,139,357	5,535,103,064
- Chi phí trả trước khác	664,773,655	484,305,165

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	328,688,155,114	315,248,054,742
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	181,534,034,031	179,236,891,372

- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	31,501,478,636	32,660,743,033
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	115,652,642,447	103,350,420,337
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	255,712,584,076	167,837,017,367
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	61,513,404,910	54,247,104,667
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	10,863,740,426	5,271,122,295
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	183,335,438,740	108,318,790,405

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	110,382,505,437	152,776,777,006
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	69,500,371,541	52,778,674,813
- Số dư đầu kỳ	52,778,674,813	60,467,389,328
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	150,200,847,701	52,778,674,813
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(133,479,150,973)	(60,467,389,328)
- Số dư cuối kỳ	69,500,371,541	52,778,674,813
(2). Người mua trả tiền trước	2,090,849,664	2,690,415,868
(3). Doanh thu chưa thực hiện	4,198,578,040	1,030,703,839
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,592,706,192	96,276,982,486
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2,945,387,837	2,431,782,232
- Bảo hiểm xã hội	202,898,832	52,784,040
- Bảo hiểm y tế	97,443,447	74,088,501
- Bảo hiểm thất nghiệp	25,040,760	17,429,103
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	31,321,935,316	93,700,898,610

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

16/11/2018

BÁO CÁO NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ GTGT PHẢI HOÀN	SỐ THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	SỐ THUẾ THỰC PHẢI NỢP	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	16,475,769,166	204,797,516,813	631,052,830	78,940,869,947	141,701,363,202	129,302,332,649	12,399,030,553
I.1	Thuế VAT	16,475,769,166	204,797,516,813	631,052,830	78,940,869,947	141,701,363,202	129,302,332,649	12,399,030,553
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	5,574,990,031	23,731,372,118	0	0	29,306,362,149	24,700,445,572	4,605,916,577
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	553,721,028	0	0	553,721,028	553,721,028	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	32,724,228	0	0	32,724,228	32,724,228	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	520,996,800	0	0	520,996,800	520,996,800	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	3,323,825,921	10,205,830,809	0	0	13,529,656,730	11,223,326,250	2,306,330,480
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,251,201,900	6,120,107,489	0	0	8,371,309,389	6,983,463,988	1,387,845,401
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	1,063,259,046	3,445,067,985	0	0	4,508,327,031	3,605,474,512	902,852,519
VI.5	Thuế thu nhập cổ đông	8,264,975	488,781,135	0	0	497,046,110	494,413,550	2,632,560
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	2,358,200	0	0	2,358,200	2,358,200	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	1,100,000	149,516,000	0	0	150,616,000	137,616,000	13,000,000
VII	Các loại thuế khác	99,962,682	1,736,798,806	0	0	1,836,761,488	1,719,053,689	117,707,799
VII.1	Thuế nhà thầu	45,514,957	447,510,136	0	0	493,025,093	429,765,019	63,260,074
VII.2	Thuế môn bài	0	134,500,000	0	0	134,500,000	134,500,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,447,725	1,154,788,670	0	0	1,209,236,395	1,154,788,670	54,447,725
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	25,474,547,800	241,025,239,574	631,052,830	78,940,869,947	186,927,864,597	167,498,879,188	19,428,985,409

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng TSCD hữu hình	Tổng TSCD vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCD Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	241,307,044,044	7,250,934,470	74,746,168,190	21,836,385,021	2,380,933,860	347,521,465,585	165,627,494,317	513,148,959,902
Số tăng trong năm	13	5,353,057,268	1,800,883,578	9,700,216,780	11,823,199,016	727	28,677,357,369	3,681,900,000	32,359,257,369
- Mua sắm mới	131	5,341,642,268	1,800,883,578	9,629,360,444	11,813,085,016		28,584,971,306	3,681,900,000	32,266,871,306
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						-	-	-
- Điều động nội bộ công ty	134						-	-	-
- Tăng khác	135	11,415,000		70,856,336	10,114,000	727	92,386,063	-	92,386,063
Số giảm trong năm	14	286,304,125	165,672,407	1,555,553,754	634,174	-	2,008,164,460	35,971,306,906	37,979,471,366
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	142		106,806,097	751,075,036			857,881,133	-	857,881,133
- Điều động nội bộ công ty	144						-	-	-
- Giảm khác	145	286,304,125	58,866,310	804,478,718	634,174		1,150,283,327	35,971,306,906	37,121,590,233
Số dư cuối năm	15	246,373,797,187	8,886,145,641	82,890,831,216	33,658,949,863	2,380,934,587	374,190,658,494	133,338,087,411	507,528,745,905
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	43,546,968,956	3,833,249,053	50,973,850,762	15,440,174,001	771,803,748	114,566,046,520	11,340,367,734	125,906,414,254
Số tăng trong năm	18	8,694,361,114	1,165,955,284	7,939,789,821	7,111,620,660	709,825,305	25,621,552,184	10,235,657,617	35,857,209,801
- Khấu hao trong năm	181	8,694,361,114	1,165,955,284	7,939,789,821	7,111,620,660	709,825,305	25,621,552,184	10,235,657,617	35,857,209,801
- Điều động nội bộ công ty	183						-	-	-
- Tăng khác	184						-	-	-
Số giảm trong năm	19	58	168,776,921	1,556,555,150	2,866,953	-	1,728,199,082	-	1,728,199,082
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	192		95,752,763	751,075,036			846,827,799	-	846,827,799
- Điều động nội bộ công ty	194						-	-	-
- Giảm khác	195	58	73,024,158	805,480,114	2,866,953		881,371,283	-	881,371,283
Số dư cuối năm	20	52,241,330,012	4,830,427,416	57,357,085,433	22,548,927,708	1,481,629,053	138,459,399,622	21,576,025,351	160,035,424,973
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21								
- Tại ngày đầu năm	22	197,760,075,088	3,417,685,417	23,772,317,428	6,396,211,020	1,609,130,112	232,955,419,065	154,287,126,583	387,242,545,648
- Tại ngày cuối năm	23	194,132,467,175	4,055,718,225	25,533,745,783	11,110,022,155	899,305,534	235,731,258,872	111,762,062,060	347,493,320,932

LẬP BIỂU

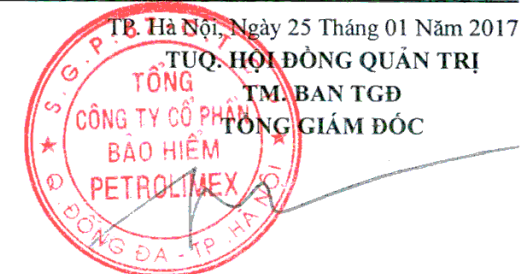


CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	37,676,935,951	33,437,144,267	-	-	84,015,052,592	855,809,393,676
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									93,104,425,761	93,104,425,761
- Tăng khác	-	-		-	4,762,460,703	5,007,721,288	-	-		9,770,181,991
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác									158,736,072,603	158,736,072,603
Tại ngày 31/12/2015	709,742,180,000	3,496,950,000	(12,558,869,134)	-	42,439,396,654	38,444,865,555	-	-	18,383,405,750	799,947,928,825
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									106,826,158,049	106,826,158,049
- Tăng khác	-	9,755,905,866		-	4,655,221,288	5,341,307,902	-	-		19,752,435,056
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			(12,558,869,134)						5,372,077,635	(7,186,791,499)
Tại ngày 31/12/2016	709,742,180,000	13,252,855,866	-	-	47,094,617,942	43,786,173,457	-	-	101,454,080,414	915,329,907,679

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG


ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	287,120,819,887	38,181,139,315	6,205,087,631	2,313,792,482	157,942,964	-	316,625,136,125
2	BH tài sản và thiệt hại	229,725,144,754	87,929,222,249	247,434,183,275	1,148,036,373	1,898,374,889	25,316,323,838	92,490,096,304
3	BH hàng hóa vận chuyển	195,593,362,786	8,551,193,223	77,722,999,557	279,550,517	13,020,652	4,187,696,880	130,316,682,163
4	BH hàng không	-	42,571,263	-	-	12,417,994	-	30,153,269
5	BH xe cơ giới	1,099,194,487,850	1,657,872,981	2,581,022,513	2,215,823,921	13,317,480	-	1,096,042,196,917
6	BH cháy nổ	154,336,115,904	4,589,934,648	78,348,629,795	868,965,388	23,596,136	1,083,472,230	80,768,331,463
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	441,665,274,873	21,232,167,440	236,625,108,522	3,844,899,943	512,167,807	8,827,203,327	230,742,469,368
8	BH trách nhiệm chung	82,725,215,899	2,182,823,882	23,948,791,460	3,459,437	37,401,287	260,005,396	61,178,392,993
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	4,077,002,102	3,918,000	3,341,618,681	-	-	-	739,301,421
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,691,233,286	-	-	9,009,547	-	1,682,223,739
12	BH phi nhân thọ khác	-	9,479,897	-	-	-	-	9,479,897
	Tổng cộng	2,494,437,424,055	166,071,556,184	676,207,441,434	10,674,528,061	2,677,248,756	39,674,701,671	2,010,624,463,659

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	162,643,681,965	44,650,628,196	438,545,763	-	-	-	206,855,764,398
2	BH tài sản và thiệt hại	56,959,285,113	26,133,718,684	52,911,254,699	-	-	-	30,181,749,098
3	BH hàng hóa vận chuyển	43,525,521,251	2,403,702,189	25,549,038,077	1,469,565,037	61,904,762	-	18,848,715,564
4	BH hàng không	-	184,954,551	-	-	-	-	184,954,551
5	BH xe cơ giới	560,026,845,101	3,320,094,863	-	(704,400)	253,743,287	-	563,093,901,077
6	BH cháy nổ	58,589,771,316	1,389,092,771	14,298,110,836	-	-	-	45,680,753,251
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	150,953,502,191	11,920,117,437	64,584,505,470	100,309,000	-	-	98,188,805,158
8	BH trách nhiệm chung	2,078,096,958	-	421,708,443	-	-	-	1,656,388,515
9	BH trách nhiệm chung ĐI TÍN DỤNG VÀ TÀI TRỢ TẠI CHÍNH	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	985,389,943	-	-	-	-	985,389,943
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,034,776,703,895	90,987,698,634	158,203,163,288	1,569,169,637	315,648,049	-	965,676,421,555

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

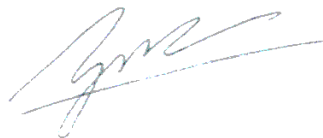
MÃ NVL	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỖ PHÂN BỐ		
		BH Góc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Góc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Góc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
1	2	3	4	5	7=3x6	8=4x6	9=5x6	10=3-7	11=4-8	12=5-9
01	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.751,935,837	2,265,739,412	22,400,209,231	4,159,381,726	2,417,353,453	22,723,363,968	937,983,959	566,434,853	5,600,052,308
02	Bảo hiểm thân tàu biển	561,522,903	994,577,655	14,875,851,086	510,742,389	2,440,180,717	14,348,282,373	280,761,451	497,288,827	7,437,925,543
03	Bảo hiểm P&I tàu biển	95,395,036	954,529,233	7,955,344,343	232,509,060	1,382,978,307	7,411,314,964	47,697,518	477,264,616	3,977,672,171
04	Bảo hiểm tàu thủy nội địa	1,536,352,395	(2,267,127)	256,495,251	1,658,208,885	16,588,764	301,370,727	768,176,197	(1,133,563)	128,247,625
05	Bảo hiểm tàu cá	537,170,976	-	-	693,191,651	-	-	268,585,488	-	-
06	Bảo hiểm xe ô tô	53,916,378,894	326,531,978	171,761,343	58,855,176,147	343,794,239	203,418,717	26,958,189,447	163,265,989	85,880,671
07	Bảo hiểm mô tô, xe máy	20,027,023,770	-	-	22,928,940,558	-	-	10,013,511,885	-	-
08	Bảo hiểm học sinh, giáo viên	13,256,064,547	-	-	13,571,669,652	-	-	6,678,032,273	-	-
09	Bảo hiểm con người khác	19,062,075,508	8,394,350,335	2,070,312,391	18,658,614,224	5,195,016,281	1,151,529,497	9,531,037,754	4,197,175,167	1,035,156,195
10	Bảo hiểm cháy nổ, mọi rủi ro tài sản	14,976,667,596	12,228,357,812	55,989,107,482	13,414,488,475	14,886,211,027	49,986,552,536	7,488,333,798	6,114,178,906	27,994,553,741
11	Bảo hiểm kỹ thuật	1,776,288,398	4,834,374,192	35,436,723,548	2,011,218,880	5,531,417,823	30,090,791,652	888,144,199	2,417,187,096	17,718,361,774
12	Bảo hiểm hỗn hợp	1,326,773,710	5,038,120,037	3,216,895,758	1,045,615,029	4,083,948,882	2,531,452,019	663,386,855	2,519,060,018	1,608,447,879
67	Bảo hiểm khai thác hải sản (theo ND 67)	2,561,346,406	-	7,828,147,268	1,873,189,811	-	4,731,074,520	1,280,673,203	-	3,914,073,634
Tổng cộng		133,484,995,976	35,034,313,527	150,200,847,701	139,612,946,487	36,297,489,493	133,479,150,973	65,804,514,027	16,950,721,909	69,500,371,541

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

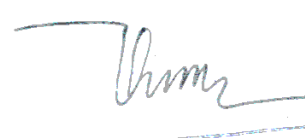
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2017

Số: **207** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan
như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2016 đến 31/12/2016			330,243,290,873
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	327,279,338,373
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Lãi vay	-
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	1,688,901,500
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	1,275,051,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2016			86,698,967,024
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	3,489,412,117
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty LD của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty con tập đoàn	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	32,305,029,907
Công ty xây lắp 1	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	6,500,000,000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Công ty con tập đoàn	Mua cổ phiếu	10,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2016			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI